

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	32,650 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.2%	17.1%	23.5%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.34
Z - score (sản xuất)	(B1)
2023	Nguy hiểm

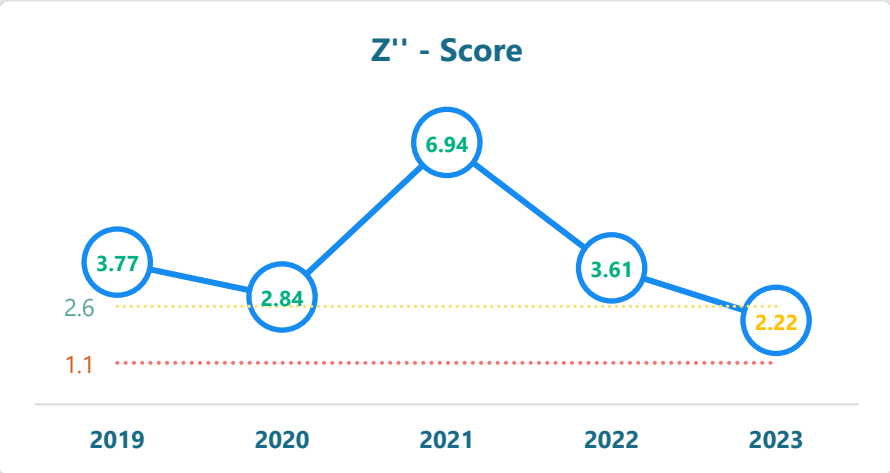
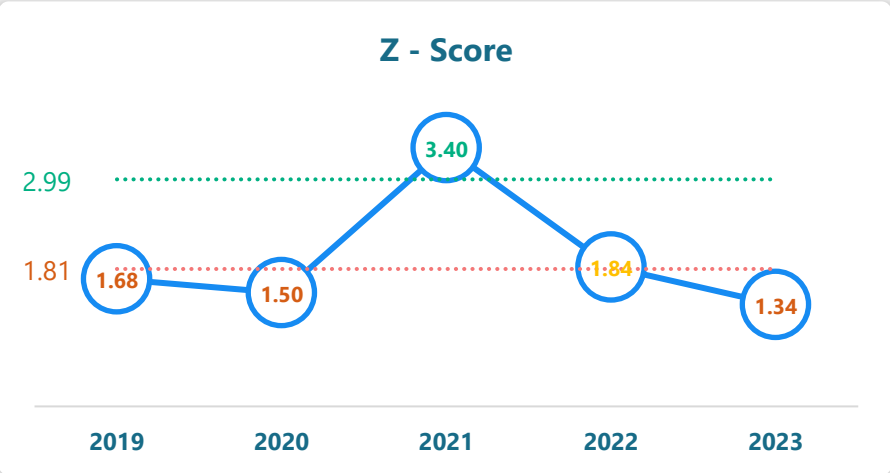
Hệ số nguy cơ phá sản	2.22
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ba1)
2023	Cảnh báo

DT thuần	2023	YoY
	665	▼ 633
	tỷ VNĐ	▼ 48.7%

LN sau thuế	2023	YoY
	132	▼ 289
	tỷ VNĐ	▼ 68.6%

ROE	2023	+/- YoY
	7.0%	▼ 18.1%

ROA	2023	+/- YoY
	2.9%	▼ 7.3%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **HDC** năm **2023** đạt **1.34**, **thấp hơn** so với năm 2022 (1.84). **Z-Score** < **1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

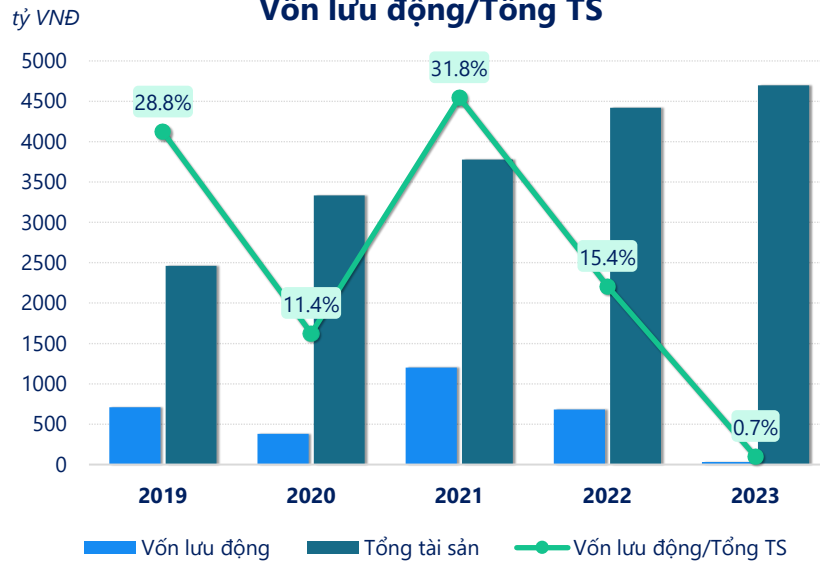
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **HDC** năm **2023** đạt **2.22**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Năm **2023**, **HDC** ghi nhận doanh thu thuần **665.5** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **132.0** tỷ đồng, lần lượt **giảm 48.7%** và **giảm 68.6%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **6.98%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

CTCP Phát triển Nhà Bà Rịa - Vũng Tàu (HSX: HDC)

Vốn lưu động/Tổng TS

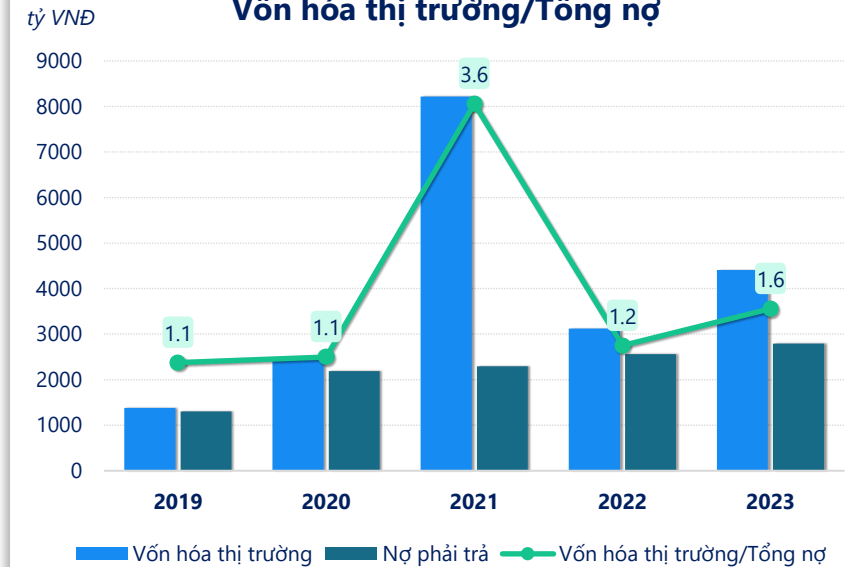


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

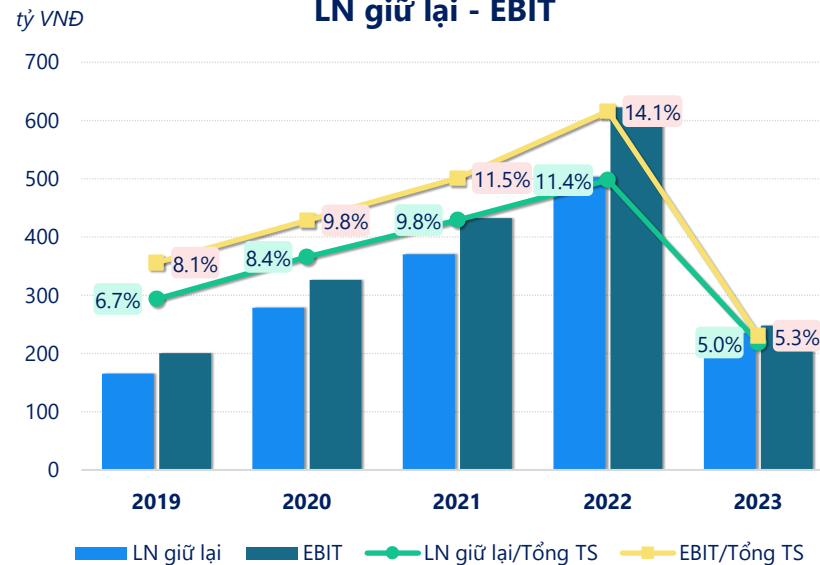
Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.58, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

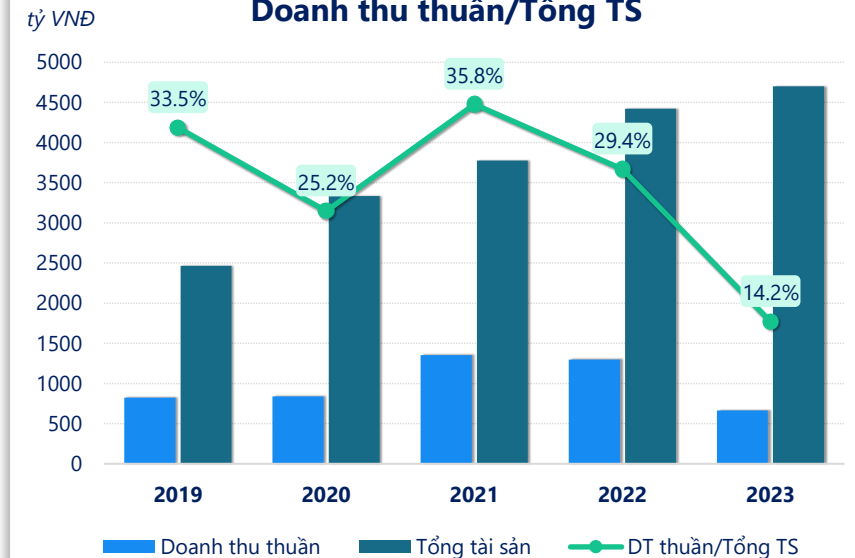
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	4,698	4,422	6.3%
Tài sản ngắn hạn	2,094	2,271	-7.8%
Tiền và tương đương tiền	12.9	11.5	11.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.59	71.6	-93.6%
Phải thu ngắn hạn	932	1,089	-14.4%
Hàng tồn kho	1,137	1,092	4.2%
Tài sản ngắn hạn khác	7.06	7.57	-6.7%
Tài sản dài hạn	2,605	2,151	21.1%
Phải thu dài hạn	0.01	0.02	-77.6%
Tài sản cố định	315	328	-3.7%
Bất động sản đầu tư	59.4	59.7	-0.3%
Tài sản dở dang	1,407	1,072	31.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	820	687	19.4%
Tài sản dài hạn khác	3.43	5.07	-32.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,791	2,558	9.1%
Nợ ngắn hạn	2,089	1,588	31.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,009	722	39.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	255	137	86.3%
Nợ dài hạn	702	970	-27.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	696	968	-28.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,908	1,864	2.4%
Vốn chủ sở hữu	1,908	1,864	2.4%
Vốn điều lệ	1,351	1,081	25.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	825	839	1,352	1,298	665
Giá vốn hàng bán	586	464	866	819	368
Lợi nhuận gộp	239	375	486	479	298
Doanh thu HĐTC	7.24	5.58	5.20	260	6.28
Chi phí TC	18.1	37.7	42.3	124	83.9
Chi phí lãi vay	16.7	37.7	41.8	82.3	83.7
LN trong công ty LKLD	-0.76	0.07	1.44	-7.39	1.05
Chi phí bán hàng	14.4	12.7	22.7	23.0	17.3
Chi phí QLDN	34.6	40.2	40.3	47.4	40.7
LN thuần từ HĐKD	178	290	387	538	163
Lợi nhuận khác	5.39	-0.94	3.59	2.64	0.86
LN trước thuế	184	289	391	540	164
Lợi nhuận sau thuế	146	231	311	421	132
LNST của CĐ cty mẹ	145	230	309	419	132

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	81.8	277	-309	86.2	180
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-417	-395	-46.8	-482	-193
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	306	93.3	388	346	13.5
Tiền đầu kỳ	83.9	53.9	29.9	61.7	11.5
Lưu chuyển tiền thuần	-30.0	-24.0	31.8	-50.1	1.37
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	-0.01	0.00
Tiền cuối kỳ	53.9	29.9	61.7	11.5	12.9